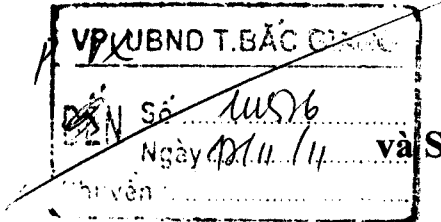


THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2013/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chiến lược Dân số

và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Kết luận số 44-KL/TW ngày 01 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ giai đoạn 2010 - 2015 thực hiện Kết luận số 44-KL/TW ngày 01 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm:

a) Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 là một nội dung quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội.

b) Giải quyết đồng bộ các vấn đề dân số, sức khỏe sinh sản, tập trung nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phát huy lợi thế của cơ cấu “dân số vàng”, chủ động điều chỉnh tốc độ tăng dân số và kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh.

c) Giải pháp cơ bản để thực hiện công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản là sự kết hợp đồng bộ, hiệu quả giữa vận động, giáo dục, truyền thông chuyển đổi hành vi, cung cấp dịch vụ dự phòng tích cực, chủ động, công bằng, bình đẳng và chế tài kiên quyết, hiệu quả đối với các đơn vị, cá nhân hoạt động dịch vụ vi phạm các quy định về chẩn đoán và lựa chọn giới tính thai nhi.

d) Đầu tư cho công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản là đầu tư cho phát triển bền vững, mang lại hiệu quả trực tiếp về kinh tế, xã hội và môi trường. Tăng mức đầu tư từ ngân sách nhà nước, tích cực tranh thủ các nguồn viện trợ và huy động sự đóng góp của nhân dân; ưu tiên nguồn lực cho vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng ven biển và hải đảo.

đ) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước; huy động sự tham gia của toàn xã hội; tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy để thực hiện có hiệu quả công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

2. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát: Nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, duy trì mức sinh thấp hợp lý, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số và phân bố dân số, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b) Các mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu 1: Phân đầu tốc độ tăng dân số ở mức khoảng 1% vào năm 2015 và ổn định ở mức khoảng 1% vào năm 2020; chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức trung bình cao của thế giới vào năm 2020.

- Mục tiêu 2: Nâng cao sức khỏe, giảm bệnh, tật và tử vong ở trẻ em, thu hẹp đáng kể sự khác biệt về các chỉ báo sức khỏe trẻ em giữa các vùng, miền.

+ Chỉ tiêu 1: Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống 19,3‰ vào năm 2015 và xuống 16‰ vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 15% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt 30% vào năm 2015 và 80% vào năm 2020.

- Mục tiêu 3: Nâng cao sức khỏe bà mẹ, thu hẹp đáng kể sự khác biệt về các chỉ báo sức khỏe bà mẹ giữa các vùng, miền.

+ Chỉ tiêu: Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 52/100.000 vào năm 2020.

- Mục tiêu 4: Giảm mạnh tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, đặc biệt tập trung vào các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tình trạng mất cân bằng nghiêm trọng về tỷ số giới tính khi sinh, tiến tới đưa tỷ số này trở lại mức 105 - 106 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái khoảng năm 2025.

+ Chỉ tiêu: Tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và dưới mức 115/100 vào năm 2020.

- Mục tiêu 5: Duy trì mức sinh thấp hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu kế hoạch hóa gia đình của người dân, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ sinh sản có chất lượng.

+ Chỉ tiêu 1: Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình của một cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ) giảm xuống 1,9 con vào năm 2015 và 1,8 con vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Quy mô dân số không vượt quá 93 triệu người vào năm 2015 và 98 triệu người vào năm 2020.

- Mục tiêu 6: Giảm tỷ lệ phá thai, cơ bản loại trừ phá thai không an toàn.

+ Chỉ tiêu: Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020.

- Mục tiêu 7: Giảm nhiễm khuẩn đường sinh sản, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục; chủ động phòng ngừa, phát hiện và điều trị sớm ung thư đường sinh sản, chú trọng sàng lọc ung thư đường sinh sản ở phụ nữ trong độ tuổi 30 - 54 tuổi.

+ Chỉ tiêu 1: Giảm 15% số trường hợp nhiễm khuẩn đường sinh sản vào năm 2015 và 30% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Giảm 10% số trường hợp nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục vào năm 2015 và 20% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 30 - 54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung đạt 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phụ nữ trên 40 tuổi được sàng lọc ung thư vú đạt 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

- Mục tiêu 8: Cải thiện sức khỏe sinh sản của người chưa thành niên và thanh niên.

+ Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thân thiện với người chưa thành niên và thanh niên lên 50% tổng số điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản vào năm 2015 và 75% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Giảm 20% số người chưa thành niên có thai ngoài ý muốn vào năm 2015 và giảm 50% vào năm 2020.

- Mục tiêu 9: Cải thiện sức khỏe sinh sản cho các nhóm dân số đặc thù (người di cư, người khuyết tật, người nhiễm HIV, người dân thuộc dân tộc có nguy cơ suy thoái về chất lượng giống nòi); đáp ứng kịp thời nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người là nạn nhân của bạo lực vì lý do giới tính và trong trường hợp thảm họa, thiên tai.

+ Chỉ tiêu: Tăng tỷ lệ tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của các nhóm dân số đặc thù lên 20% vào năm 2015 và 50% năm 2020.

- Mục tiêu 10: Tăng cường chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

+ Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ cơ sở y tế tuyến huyện trở lên có điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi lên 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

+ Chỉ tiêu 2: Tăng tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng lên 20% vào năm 2015 và 50% năm 2020.

- Mục tiêu 11: Thúc đẩy phân bố dân số phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; tăng cường lồng ghép các yếu tố về dân số vào hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành.

3. Các giải pháp chủ yếu:

a) Lãnh đạo, tổ chức và quản lý:

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền đối với công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản là một nội dung trọng tâm trong các chương trình, kế hoạch công tác thường xuyên của cấp ủy Đảng, chính quyền. Hoàn thiện tổ chức bộ máy làm công tác này ở các cấp theo hướng chuyên nghiệp hóa, đảm bảo triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Ổn định, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản ở cơ sở để đưa công tác truyền thông, giáo dục, cung cấp các dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản; theo dõi, quản lý đối tượng đến từng hộ gia đình, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng ven biển và hải đảo. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, thực hiện quản lý công tác này theo chương trình mục tiêu quốc gia; từng bước áp dụng mô hình chi trả phí dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho đối tượng được miễn chi phí thông qua các phương tiện thanh toán trung gian (thẻ khách

hàng, thẻ bảo hiểm y tế). Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện có hiệu quả công tác dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, đánh giá tình hình thực hiện pháp luật về dân số, sức khoẻ sinh sản, đặc biệt là kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các tổ chức và cá nhân làm dịch vụ chẩn đoán và lựa chọn giới tính thai nhi; nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật.

b) Truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi:

Tăng cường phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số, sức khoẻ sinh sản, đặc biệt là chính sách, pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh. Thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin về dân số, giới tính khi sinh, sức khoẻ sinh sản tới các cấp uỷ Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội và những người có uy tín trong cộng đồng. Triển khai mạnh, có hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục với nội dung, hình thức và cách tiếp cận phù hợp với từng nhóm đối tượng; ưu tiên các đối tượng khó tiếp cận thông tin và dịch vụ dân số, sức khoẻ sinh sản. Mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục về dân số, sức khoẻ sinh sản, bao gồm cả giáo dục về phòng ngừa nhiễm HIV, bình đẳng giới, mất cân bằng giới tính khi sinh và sức khoẻ tình dục trong và ngoài nhà trường. Kết hợp tốt truyền thông đại chúng với truyền thông trực tiếp thông qua mạng lưới cộng tác viên dân số, tuyên truyền viên của các ngành, đoàn thể; tăng cường sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại như internet, truyền thông đa phương tiện, điện thoại di động.

c) Dịch vụ dân số, sức khoẻ sinh sản:

- Kiện toàn mạng lưới cung cấp dịch vụ theo phân tuyến kỹ thuật, tập trung cho vùng khó khăn, đảm bảo cung cấp các gói dịch vụ dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản thiết yếu ở tất cả các tuyến, đặc biệt là tuyến cơ sở. Tăng cường hỗ trợ cho tuyến xã bằng nhiều hình thức, bao gồm cả đội lưu động, xây dựng hệ thống hỗ trợ chuyên tuyến thích hợp cho từng vùng, từng khu vực. Nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình kỹ thuật; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ; nâng cấp cơ sở hạ tầng, bổ sung trang thiết bị và tập huấn cập nhật kiến thức cho những người cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc sức khoẻ sinh sản.

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập kế hoạch về phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khoẻ sinh sản. Hoàn thiện hệ thống hậu cần và tăng cường quản lý theo phân khúc thị trường, đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời các phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khoẻ sinh sản cho chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khoẻ sinh sản; đẩy mạnh tiếp thị xã hội và bán rộng rãi các phương tiện tránh thai.

- Mở rộng cung cấp các dịch vụ tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh trên cơ sở xây dựng hệ thống các trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy hoạch, kế hoạch; hoàn thiện quy trình, quy chuẩn kỹ thuật tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, chuyển giao kỹ thuật cho các trung tâm tuyến tỉnh; từng bước đưa các dịch vụ này vào danh mục các dịch vụ y tế được bảo hiểm y tế chi trả.

d) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách về dân số, sức khỏe sinh sản:

Tích cực rà soát, nghiên cứu để bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về dân số, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, sức khỏe sinh sản, đặc biệt là các chính sách tác động nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh thấp hợp lý, chăm sóc sức khỏe sinh sản đối với thanh niên và người chưa thành niên, bảo vệ và phát triển các dân tộc có nguy cơ suy thoái về chất lượng giống nòi.

đ) Xã hội hóa, phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế:

Huy động rộng rãi các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng tham gia công tác truyền thông, giáo dục, cung cấp dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản. Xây dựng và thực hiện lộ trình giảm dần mức độ bao cấp của Nhà nước. Chuyển dần phương thức chi trả phí dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản từ việc cấp kinh phí cho cơ sở cung cấp dịch vụ sang việc thanh toán qua các phương tiện trung gian. Tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động tham gia các tổ chức, chương trình quốc tế về dân số, sức khỏe sinh sản; tích cực tranh thủ sự giúp đỡ về tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế.

e) Tài chính:

Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước; đẩy mạnh việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư từ cộng đồng, doanh nghiệp và tư nhân cho công tác dân số, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Ngân sách nhà nước đảm bảo đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và thực hiện chính sách đối với các đối tượng được Nhà nước chi trả. Tiếp tục thực hiện chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình theo cơ chế chương trình mục tiêu quốc gia, phân bổ kinh phí công khai, có định mức rõ ràng, tập trung cho cơ sở, phù hợp với các vùng, miền, địa phương. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

g) Đào tạo, nghiên cứu khoa học và thông tin số liệu:

- Tăng cường đào tạo, tập huấn về quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản trên cơ sở quy hoạch và phân tuyến kỹ thuật, với chương trình, nội dung và tài liệu được chuẩn hóa. Ưu tiên hoàn thành việc đào tạo trình độ trung cấp dân số - y tế cho cán bộ dân số - kế hoạch hóa gia đình cấp xã; đào tạo cô đỡ thôn, bản ở vùng khó khăn; đào tạo kỹ thuật sàng lọc trước sinh và sơ sinh. Từng bước thực hiện đào tạo chuyên sâu, đào tạo đại học và sau đại học về dân số, sản khoa, nhi khoa, lão khoa. Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, phổ biến và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và kỹ thuật về dân số, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, sức khỏe sinh sản.

- Nâng cao chất lượng thu thập, xử lý thông tin số liệu về dân số, sức khỏe sinh sản trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin và hoàn thiện hệ thống các chỉ báo, chỉ tiêu; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ sự chỉ đạo, điều hành, quản lý công tác dân số, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các cấp.

4. Các giai đoạn thực hiện:

a) Giai đoạn I (2011 - 2015):

Kiên trì thực hiện gia đình ít con khỏe mạnh, chủ động điều chỉnh mức sinh phù hợp với từng vùng, miền nhằm duy trì tổng tỷ suất sinh toàn quốc ở mức 1,9 con vào năm 2015. Tập trung nâng cao chất lượng dân số thông qua việc triển khai các hoạt động, mô hình tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh và sơ sinh, thí điểm mô hình chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng. Đẩy mạnh các biện pháp về truyền thông giáo dục, hoàn thiện cơ sở pháp lý, kiểm tra và xử lý nghiêm hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, thực hiện chính sách hỗ trợ để kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh. Thực hiện toàn diện các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ cho mọi đối tượng, đặc biệt ở vùng khó khăn, nhóm đối tượng khó tiếp cận. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dân số, sức khỏe sinh sản.

b) Giai đoạn II (2016 - 2020):

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 2011 - 2015, điều chỉnh chính sách phù hợp, triển khai toàn diện các giải pháp, nhiệm vụ để thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược. Mở rộng các hoạt động can thiệp nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc toàn diện sức khỏe sinh sản, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Đẩy mạnh khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dân số, sức khỏe sinh sản phục vụ công tác kế hoạch, quản lý hành chính và cung cấp dịch vụ công.

5. Các dự án của Chiến lược:

- Dự án Truyền thông chuyển đổi hành vi về dân số và kế hoạch hoá gia đình.
- Dự án Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.
- Dự án Nâng cao chất lượng giống nòi.
- Dự án Nâng cao năng lực quản lý chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình.
- Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.
- Đề án Tổng thể nâng cao chất lượng dân số.
- Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển đến năm 2020 (đã được phê duyệt tại Quyết định số 52/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ).
- Dự án Truyền thông chuyển đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, sức khỏe sinh sản.
- Dự án Cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em.
- Dự án Phòng, chống nhiễm khuẩn, ung thư đường sinh sản.
- Dự án Hỗ trợ sinh sản.
- Dự án Cải thiện sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên và thanh niên.
- Dự án Cải thiện sức khỏe sinh sản cho nhóm dân số đặc thù.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai Chiến lược trên phạm vi cả nước, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các chiến lược liên quan do các Bộ, ngành khác chủ trì thực hiện; xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình và Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế (trong đó có nội dung về chăm sóc sức khỏe sinh sản) giai đoạn 2011 - 2015 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; nghiên cứu, đề xuất các Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình và Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế (trong đó có nội dung về chăm sóc sức khỏe sinh sản) giai đoạn 2016 - 2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và

Bộ Tài chính đề tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hằng năm về dân số, sức khỏe sinh sản phù hợp với Chiến lược này và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020; tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009 - 2020 (Quyết định số 52/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ); chú trọng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các giải pháp can thiệp về kỹ thuật và xã hội nhằm giảm thiểu các yếu tố gây ảnh hưởng, làm suy giảm chất lượng giống nòi; đặc biệt cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền cảnh báo và chủ động kiểm soát, giải quyết các nguyên nhân sâu xa làm mất cân bằng giới tính khi sinh; rà soát để sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật, chính sách về dân số, sức khỏe sinh sản cho phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn phát triển (trong đó có chính sách thúc đẩy xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực dân số, sức khỏe sinh sản); hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết vào cuối năm 2015 và tổng kết việc thực hiện Chiến lược vào cuối năm 2020.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các chương trình, dự án về dân số, sức khỏe sinh sản; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số (quy mô, cơ cấu, chất lượng, phân bố) vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm ở cấp quốc gia; hướng dẫn lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số, sức khỏe sinh sản vào việc xây dựng và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương; tổ chức điều tra thống kê về dân số hằng năm, 5 năm và 10 năm phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng chính sách và đánh giá thực hiện Chiến lược.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước hằng năm, bố trí ngân sách để thực hiện các chương trình, đề án, dự án về dân số, sức khỏe sinh sản sau khi được phê duyệt; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án về dân số, sức khỏe sinh sản đã được phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác liên quan.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 sau khi được phê duyệt; thực hiện các nội dung giáo dục về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới cho học sinh, sinh viên; bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên, cán bộ y tế trong trường học về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới, phòng chống HIV; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 (Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); xây dựng chính sách về đào tạo nghề, tạo việc làm nhằm sử dụng tối đa lực lượng lao động, phát huy lợi thế của giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”; hướng dẫn đưa nội dung giáo dục về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới vào trong chương trình đào tạo của các cơ sở dạy nghề; xây dựng chính sách cải thiện phúc lợi cho người cao tuổi; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng, chỉ đạo thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học về dân số, sức khỏe sinh sản, đặc biệt về nâng cao chất lượng dân số.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

8. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành liên quan, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030 (Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ) và Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030 sau khi được phê duyệt; lồng ghép các nội dung về dân số, sức khỏe sinh sản vào các thiết chế văn hoá hướng tới mục tiêu gia đình ít con, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh và đổi mới các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới; xử lý nghiêm những hành vi xuất bản các ấn phẩm, sản phẩm thông tin có nội dung vi phạm chính sách dân số, sức khỏe sinh sản; lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan lồng ghép nội dung dân số vào các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phát triển nông thôn; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác di dân theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

11. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, các Bộ, ngành liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe sinh sản cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện chính sách dân số, sức khỏe sinh sản tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

12. Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan thông tin đại chúng khác tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết và nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số, sức khỏe sinh sản trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục.

13. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tham gia thực hiện Chiến lược trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đã được giao.

14. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Y tế và các Bộ, ngành chức năng; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hành động 5 năm và hằng năm về dân số, sức khỏe sinh sản phù hợp với Chiến lược này và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ; chủ động, tích cực huy động nguồn lực để thực hiện Chiến lược; lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả Chiến lược này với các Chiến lược khác có liên quan trên địa bàn; bố trí đủ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản ở địa phương; đẩy mạnh phối hợp liên ngành; lồng ghép các nội dung về dân số, sức khỏe sinh sản trong công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Chiến lược tại địa phương; thực hiện chế độ báo cáo hằng năm việc thực hiện Chiến lược trên địa bàn theo quy định hiện hành.

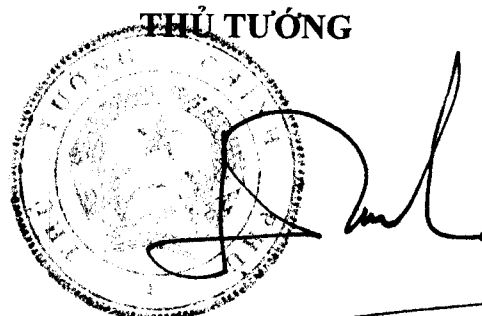
15. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam, Hội Kế hoạch hoá gia đình Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai Chiến lược; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản trong tổ chức mình; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, quản lý nhà nước, giám sát việc thực hiện pháp luật về dân số, sức khỏe sinh sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình;
- Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam;
- Hội Kế hoạch hoá gia đình Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).Q. 250



Nguyễn Tấn Dũng